

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán chi phí bảo vệ rừng sản xuất
là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2025
của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4444/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất phải tạm dừng khai thác năm 2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;

Căn cứ Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 10/5/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán chi phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 591/TTr-STC ngày 18/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán chi phí quản lý bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng năm 2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh tại Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 10/5/2025 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã được phê duyệt theo Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 10/5/2025	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán năm 2025 sau khi điều chỉnh
I	Tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên Công ty quản lý bảo vệ năm 2025 (ha)	13.305,20		13.305,20
II	Nguồn kinh phí năm 2025 (đồng)	5.847.307.000	-75.100.000	5.772.207.000
1	Nguồn ngân sách trung ương (Theo Quyết định số 716/QĐ-UBND ngày 04/3/2025 của UBND tỉnh)	5.690.307.000		5.690.307.000
2	Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng	157.000.000	-75.100.000	81.900.000
III	Dự toán chi phí (đồng)	5.847.307.000	-75.100.000	5.772.207.000

(Chi tiết điều chỉnh dự toán chi phí cụ thể theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh có trách nhiệm thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, thanh quyết toán theo quy định hiện hành, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực và chịu trách nhiệm toàn diện về sự trung thực, chính xác về nội dung, hồ sơ trình điều chỉnh dự toán.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 10/5/2025 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XV, Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, N5

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

PHỤ LỤC:
BẢNG CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRONG THỜI GIAN ĐÓNG CỬA RỪNG
NĂM 2025 CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	ĐVT	Dự toán 2025 được phê duyệt theo Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 10/5/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh		
			Dự toán 2025	Nguồn kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn dịch vụ môi trường rừng	Cộng	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu	Nguồn dịch vụ môi trường rừng	Cộng	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn dịch vụ môi trường rừng
I	Tổng diện tích rừng tự nhiên quản lý	ha	13.305,200	13.305,200					13.305,2	13.305,2	
II	Chi tiết dự toán	đồng	5.847.307.000	5.690.307.000	157.000.000	-75.100.000	0	-75.100.000	5.772.207.000	5.690.307.000	81.900.000
1	Tiền lương, tiền công	đồng	3.378.500.000	3.378.500.000		-7.900.000	-7.900.000	0	3.370.600.000	3.370.600.000	0
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	đồng	414.322.000	414.322.000		-33.635.000	-33.635.000	0	380.687.000	380.687.000	0
3	Đồ dùng và trang phục bảo vệ rừng chuyên trách	đồng	66.385.000	66.385.000		-2.257.966	-2.257.966	0	64.127.034	64.127.034	0
4	Chi phí bảo vệ rừng	đồng	452.000.000	392.000.000	60.000.000	101.378.056	109.068.286	-7.690.230	553.378.056	501.068.286	52.309.770
	Chi phí hợp đồng QLVR với các làng	đồng	392.000.000	392.000.000		0	0	0	392.000.000	392.000.000	0
	Chi phí phát đường ranh tiểu khu, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các tuyến đường phục vụ công tác QLVR&PCCCR, sửa chữa đường vào chốt QLVR sau bão 13 và lũ	đồng	35.000.000		35.000.000	108.878.056	109.068.286	-190.230	143.878.056	109.068.286	34.809.770
	Chi phí hợp đồng tuyên truyền trên đài truyền thanh	đồng	25.000.000		25.000.000	-7.500.000	0	-7.500.000	17.500.000	0	17.500.000
5	Chi phí khác	đồng	1.536.100.000	1.439.100.000	97.000.000	-132.685.090	-65.275.320	-67.409.770	1.403.414.910	1.373.824.680	29.590.230
5.1	- Chi phí hội họp tuyên truyền, sơ kết, tổng kết công tác QLVR	đồng	75.800.000	20.000.000	55.800.000	-13.719.800	42.080.200	-55.800.000	62.080.200	62.080.200	0
	+ Chi phí hợp tuyên truyền với 9 làng	đồng	30.600.000		30.600.000	-7.314.800	23.285.200	-30.600.000	23.285.200	23.285.200	0
	+ Chi phối hợp tuyên truyền với các ban ngành, đoàn thể	đồng	25.200.000		25.200.000	-10.218.000	14.982.000	-25.200.000	14.982.000	14.982.000	0
	+ Chi phí sơ kết, tổng kết	đồng	20.000.000	20.000.000		3.813.000	3.813.000	0	23.813.000	23.813.000	0
5.2	- Chi phí phối hợp tuần tra, kiểm tra QLVR	đồng	72.080.000	31.680.000	40.400.000	20.000	11.620.000	-11.600.000	72.100.000	43.300.000	28.800.000
	+ CP kiểm tra, tuần tra ban ngày	đồng	31.680.000	31.680.000		-40.000	-40.000	0	31.640.000	31.640.000	0
	+ CP tuần tra chốt chặn ban đêm	đồng	28.800.000		28.800.000	0	0	0	28.800.000		28.800.000
	+ CP đi đường biên quản lý	đồng	11.600.000		11.600.000	60.000	11.660.000	-11.600.000	11.660.000	11.660.000	

TT	Nội dung	ĐVT	Dự toán 2025 được phê duyệt theo Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 10/5/2025			Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)			Dự toán sau điều chỉnh		
			Dự toán 2025	Nguồn kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn dịch vụ môi trường rừng	Cộng	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn dịch vụ môi trường rừng	Cộng	Nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng và kinh phí kiểm tra, nghiệm thu 7%	Nguồn dịch vụ môi trường rừng
5.3	- Tiền ăn giữa ca	đồng	183.960.000	183.960.000		-5.050.000	-5.050.000	0	178.910.000	178.910.000	0
5.4	- Lương trực QLBR, PCCCR ngày lễ, thứ 7 và Chủ nhật	đồng	210.500.000	210.500.000		-42.822.000	-42.822.000	0	167.678.000	167.678.000	0
5.5	- Khám sức khỏe định kỳ	đồng	7.350.000	7.350.000		-1.230.600	-1.230.600	0	6.119.400	6.119.400	0
5.6	- Tiền điện, internet cho các trạm QLBR, lắp đặt hệ thống điện	đồng	34.520.000	34.520.000		-15.220.000	-15.220.000	0	19.300.000	19.300.000	0
5.7	- Chi phí xăng dầu, công tác phí, bảo hiểm khám lưu hành xe	đồng	175.337.000	175.337.000	0	22.743.446	22.743.446	0	198.080.446	198.080.446	0
	+ Công tác phí và khoán xăng xe	đồng	162.000.000	162.000.000		659.000	659.000	0	162.659.000	162.659.000	0
	+ CP bảo dưỡng và khám lưu hành xe, bảo hiểm xe, nhiên liệu xe	đồng	13.337.000	13.337.000		22.084.446	22.084.446	0	35.421.446	35.421.446	0
5.8	- Chi phí điện thoại	đồng	12.600.000	12.600.000		-2.400.000	-2.400.000	0	10.200.000	10.200.000	0
5.9	- Chi mua văn phòng phẩm	đồng	1.760.000	1.760.000		-3.520	-3.520	0	1.756.480	1.756.480	0
5.10	- Chi phí làm hàng rào và xây dựng chốt QLBR Sông Bung	đồng	85.000.000	85.000.000		22.481.300	22.481.300	0	107.481.300	107.481.300	0
5.11	- Chi phí mua CCDC	đồng	33.251.000	33.251.000		532.774	532.774	0	33.783.774	33.783.774	0
5.12	- Chi phí khấu hao TSCĐ	đồng	102.000.000	102.000.000		-324.420	-324.420	0	101.675.580	101.675.580	0
5.13	- Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị bay và tập huấn sử dụng thiết bị bay	đồng	180.000.000	180.000.000		-70.000.000	-70.000.000	0	110.000.000	110.000.000	0
5.14	- Chi phí phát sinh khác	đồng	361.942.000	361.142.000	800.000	-27.692.270	-27.682.500	-9.770	334.249.730	333.459.500	790.230
	+ Chi phí nghiệm thu	đồng	5.000.000	5.000.000		0	0	0	5.000.000	5.000.000	0
	+ Chi hỗ trợ thêm tiền ăn cho các trạm , chốt QLBR khó khăn	đồng	93.000.000	93.000.000		0	0	0	93.000.000	93.000.000	0
	+ Chi bồi dưỡng thêm cho người lao động công tác tại khu vực khó khăn	đồng	222.000.000	222.000.000		2.000.000	2.000.000	0	224.000.000	224.000.000	0
	+ CP quan hệ giao dịch Công ty với địa bàn giáp ranh	đồng	10.000.000	10.000.000		-6.980.000	-6.980.000	0	3.020.000	3.020.000	0
	+ Chi phí in bản cam kết với các hộ dân trong công tác QLBR và PCCCR	đồng	2.100.000	2.100.000		-33.000	-33.000	0	2.067.000	2.067.000	0
	+ Chi phí tập huấn công cụ hỗ trợ	đồng	18.042.000	18.042.000		-18.042.000	-18.042.000	0	0	0	0
	+ Chi phí in bản đồ	đồng	5.800.000	5.000.000	800.000	-1.282.270	-1.272.500	-9.770	4.517.730	3.727.500	790.230
	+ Dự phòng chi khác	đồng	6.000.000	6.000.000		-3.355.000	-3.355.000	0	2.645.000	2.645.000	0